



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT LƯU VỰC SÔNG CẢ
THÁNG 12 NĂM 2024

HÀ NỘI, THÁNG 12/2024

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: vttcldbttnn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	5
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất.....	5
2.1.1. Mục nước	5
2.1.2. Chất lượng nước.....	11
2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất.....	11
2.2.1 Tầng chứa nước Holocen (qh)	11
2.2.2. Tầng chứa nước Pleistocen (qp).....	12
2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất	13
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	13
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT (QCVN 09:2023/BTNMT).....	14

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Cả được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch và quản lý tài nguyên nước trên phạm vi lưu vực.

Lưu vực Sông Cả là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm 2 tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh với diện tích lưu vực 27.200km². Mùa mưa lưu vực phía Bắc sông Cả từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa khô lưu vực phía Nam sông Cả từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Tài nguyên nước dưới đất trên lưu vực sông bao gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocen (qh) và tầng chứa nước Pleistocen (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 1.439.266 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 371.289 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất tháng 11, chất lượng nước mùa khô năm 2024 cho lưu vực sông Cả và dự báo mực nước dưới đất tháng 12 tại các tầng chứa nước chính cho toàn lưu vực sông, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước mùa khô trong phạm vi 76 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: dttnnddat@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Trong tháng 11 mực nước dưới đất trung bình so với tháng trước có xu thế hạ tại tầng chứa nước qh và qp, chất lượng nước tốt và ít biến động trong các tầng chứa nước.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 12 so với mực nước thực đo tháng 11 tiếp tục hạ tại tầng chứa nước qh và qp.

Các công trình thuộc lưu vực sông thời điểm hiện tại không có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Nước trong lưu vực sông Cả thuộc loại nước nhạt đến mặn, vùng lợ và mặn phân bố chủ yếu ở các huyện ven biển tỉnh Nghệ An, một số công trình có hàm lượng Mn, Pb, As và NH₄ vượt GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

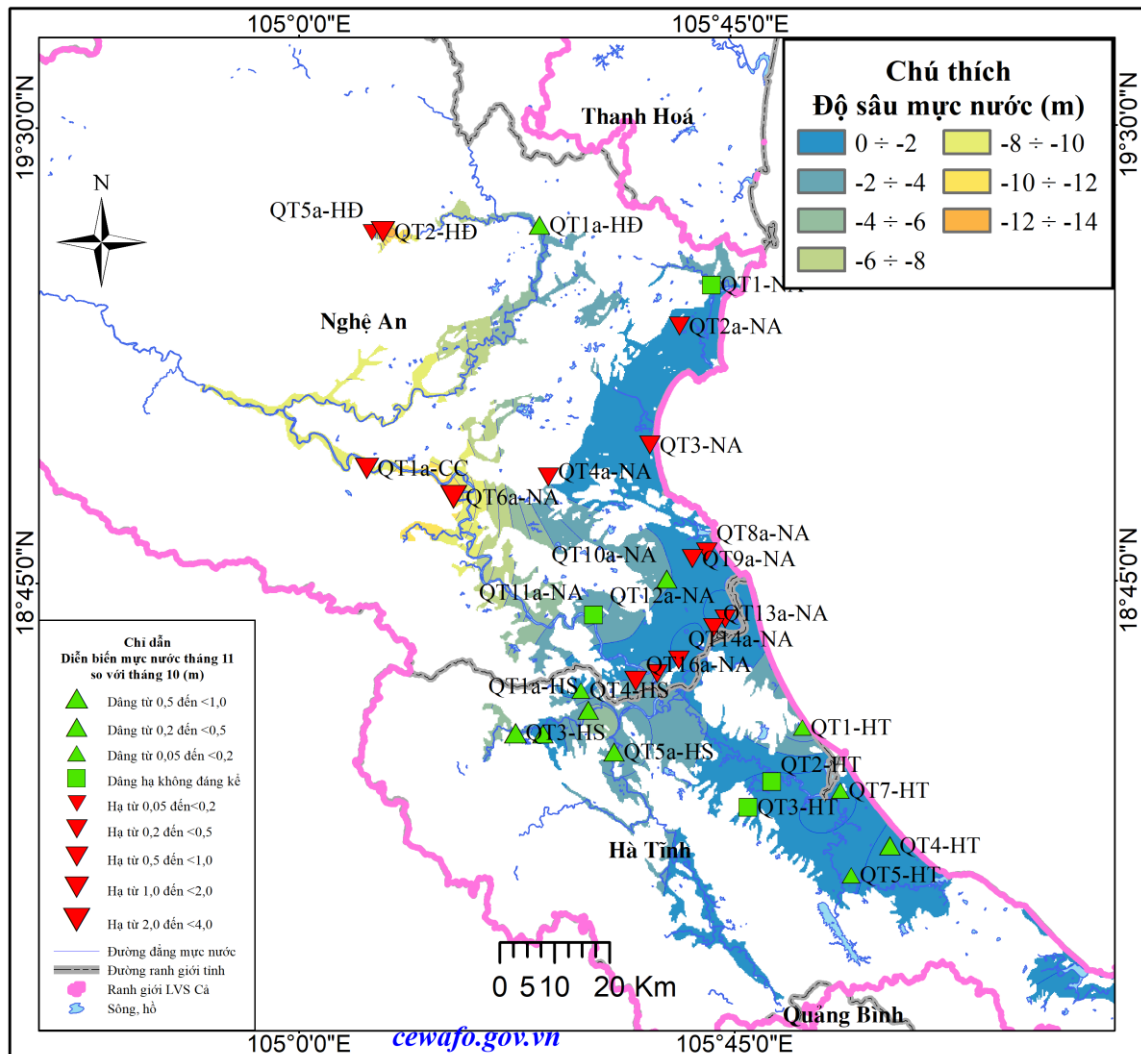
2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.1.1. Mục nước

2.1.1.1. Tầng chứa nước Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với tháng 10 có xu thế hạ, có 14/29 công trình mực nước hạ, 11/29 công trình mực nước dâng và 4/29 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 2,41m tại xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An (QT6a-NA) và giá trị dâng cao nhất là 0,97m tại xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (QT3-HS).

Trong tháng 11: Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,23m tại xã Thạch Đỉnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT7-HT) và sâu nhất là -11,58m tại xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (QT2-HĐ).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng qh

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm và 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,91m; 1,07m

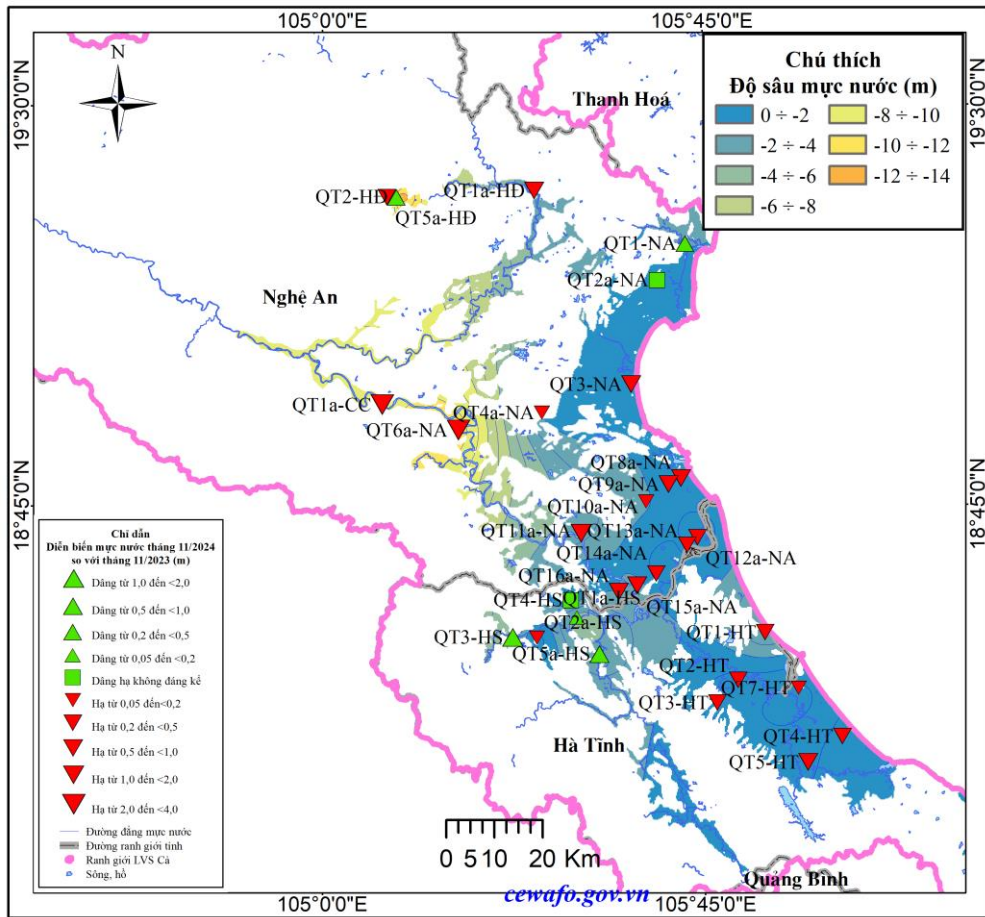
và 0,2m tại huyện Đô Lương, huyện Nam Đàn - tỉnh Nghệ An và huyện Cẩm Xuyên – tỉnh Hà Tĩnh. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 1. Mục nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

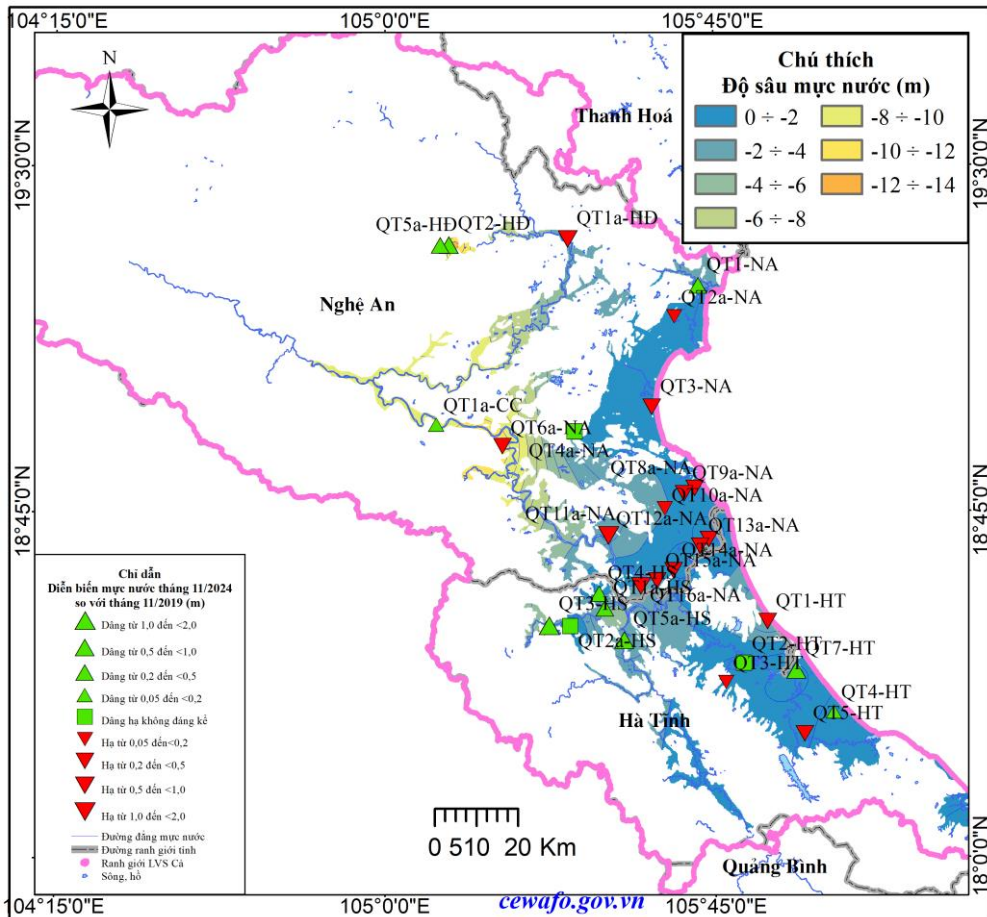
Thời gian	Mục nước TB tháng sâu nhất		Mục nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 11	-11,58	xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (QT2-HĐ)	0,23	xã Thạch Đỉnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT7-HT)
1 năm trước (2023)	-11,96	xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (QT2-HĐ)	0,33	xã Thạch Đỉnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT7-HT)
5 năm trước (2019)	-12,55	xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An (QT2-HĐ)	-0,40	xã Thạch Đỉnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT7-HT)
10 năm trước (2014)	-3,69	xã Thịnh Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT1-HT)	-0,02	xã Thạch Đỉnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT7-HT)

Bảng 2. Giá trị dâng, hạ mục nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Hạ	2,91	xã Lư Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An (QT6a-NA)	1,55	xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (QT3-HS)
5 năm trước (2019)	Hạ	1,07	TT. Nam Đàn, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An (QT11a-NA)	1,09	xã Sơn Diệm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh (QT3-HS)
10 năm trước (2014)	Dâng	0,2	xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh (QT5-HT)	0,33	xã Cẩm Hòa, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh (QT4-HT)



Hình 2. Sơ đồ điển biến mực nước tháng 11 so với cùng kỳ năm trước

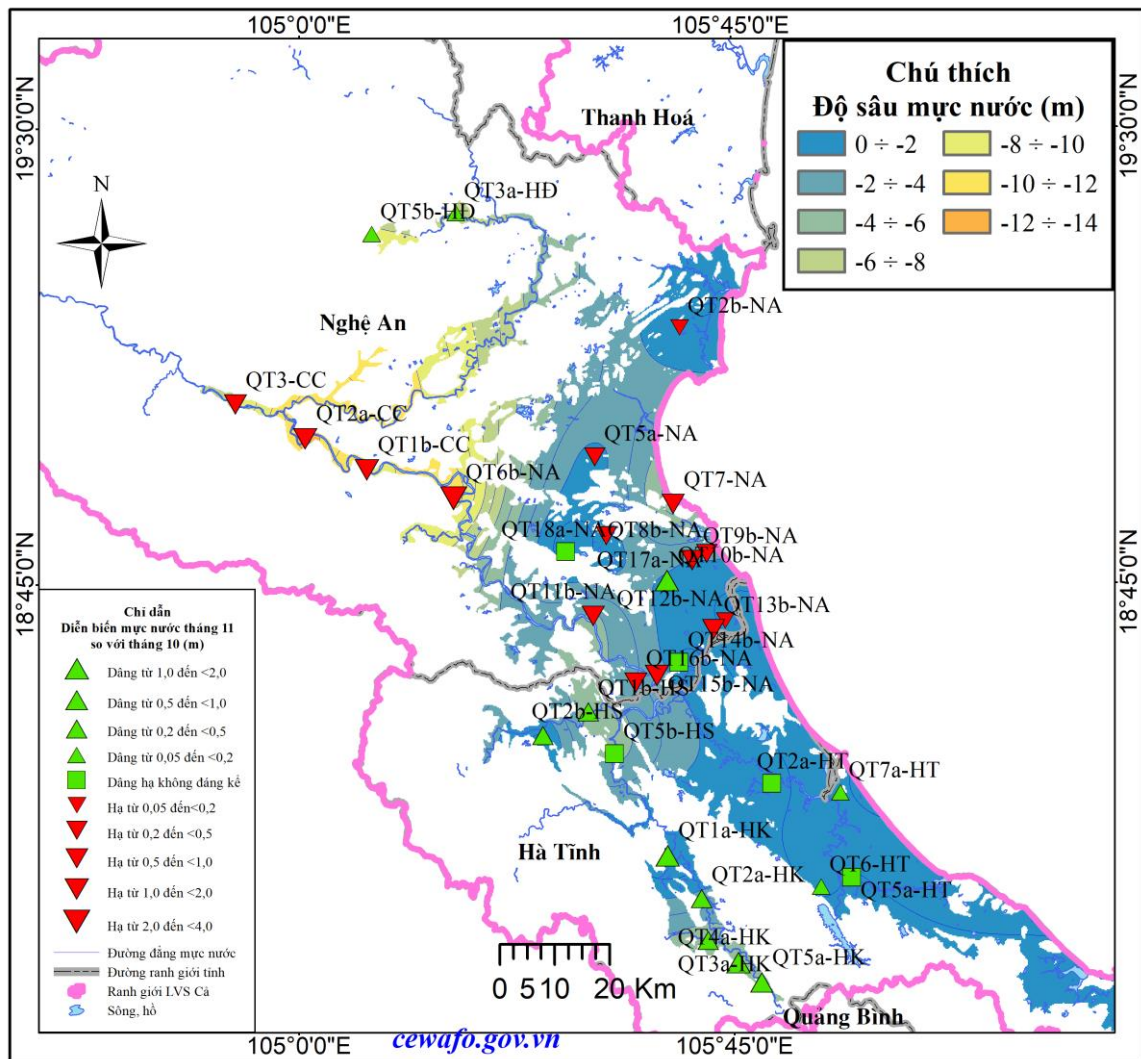


Hình 3. Sơ đồ điển biến mực nước tháng 11 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.1.1.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với tháng 10 có xu thế hạ, có 15/32 công trình mực nước hạ, 12/32 công trình mực nước dâng và 5/32 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 2,42m tại xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An (QT6b-NA) và giá trị dâng cao nhất là 1,5m tại xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh (QT4a-HK).

Trong tháng 11: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,09m tại xã Thạch Đỉnh, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT7a-HT) và sâu nhất là -12,26m tại xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (QT2a-CC).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 tầng qp

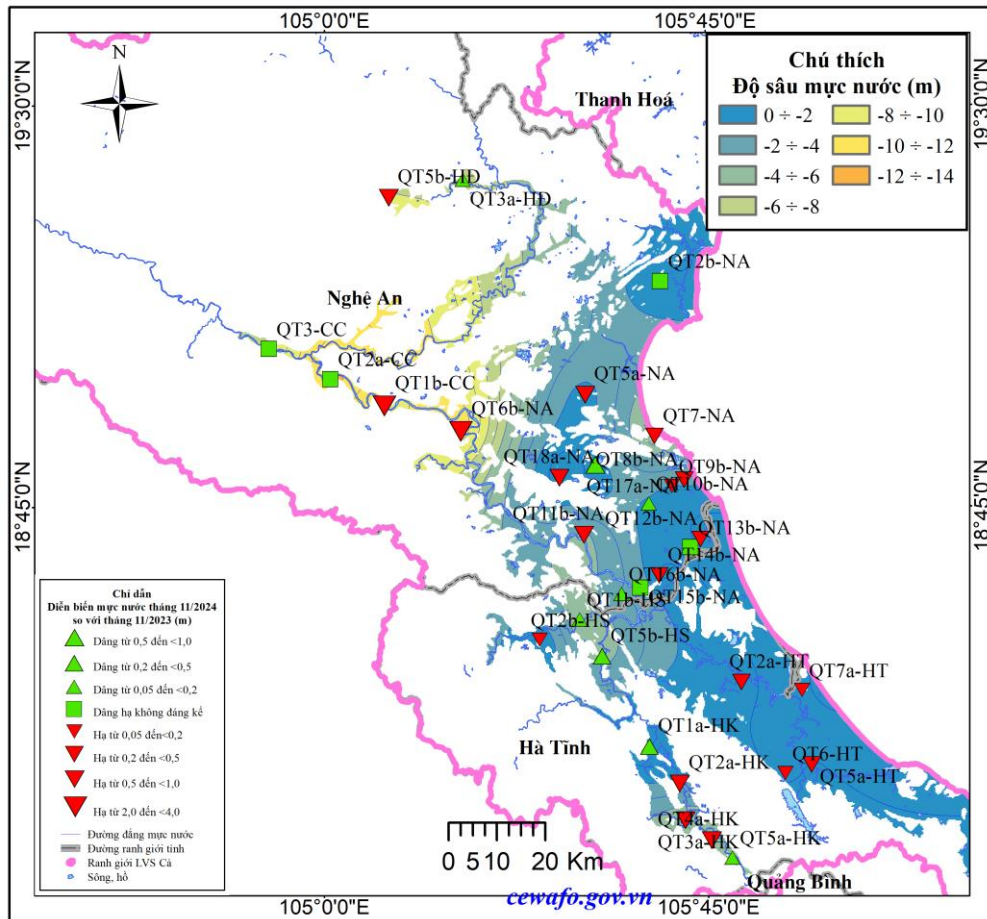
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 11 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm và 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 2,95m; 2,60m và 0,05m tại huyện Đô Lương, huyện Nghi Lộc - tỉnh Nghệ An và huyện Thạch Hà - tỉnh Hà Tĩnh. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

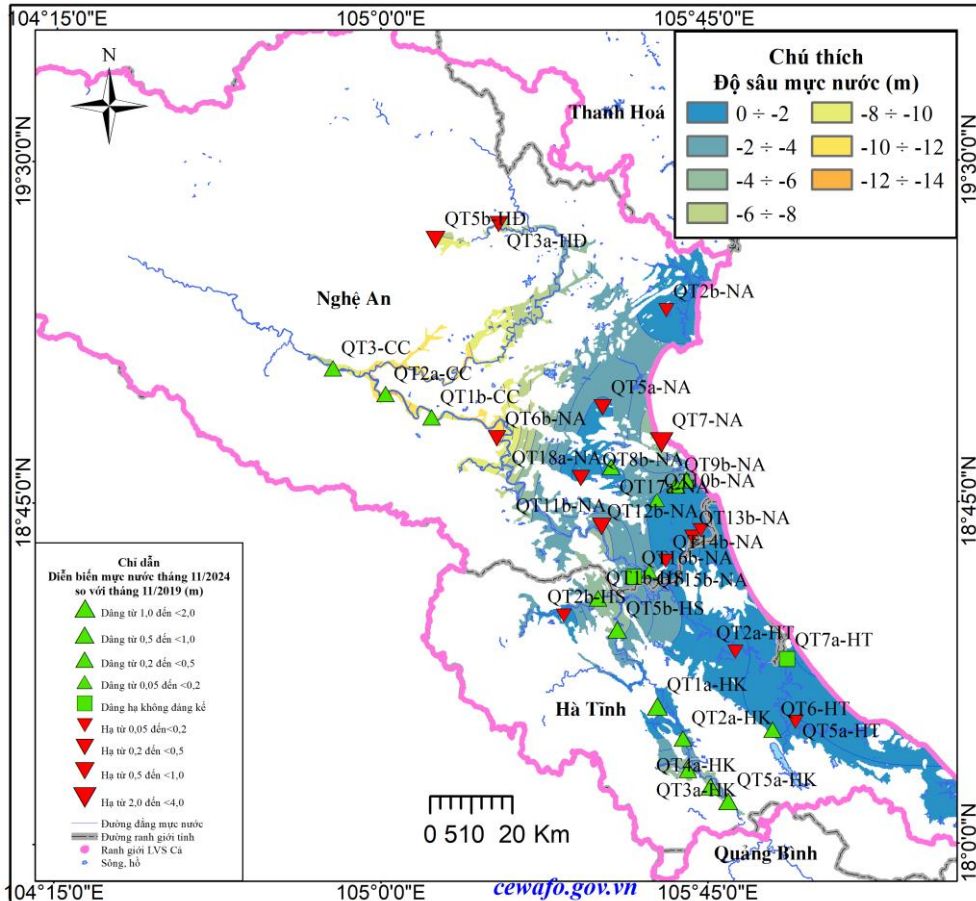
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 11	-12,26	xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (QT2a-CC)	-0,09	xã Thạch Đình, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT7a-HT)
1 năm trước (2023)	-12,22	xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (QT2a-CC)	0,04	xã Đại Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An (QT18a-NA)
5 năm trước (2019)	-12,48	xã Hùng Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An (QT2a-CC)	-0,13	xã Thạch Đình, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT7a-HT)
10 năm trước (2014)	-5,65	xã Phúc Trạch, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh (QT4a-HK)	-0,42	xã Thạch Đình, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT7a-HT)

Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Hạ	2,95	xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An (QT6b-NA)	0,54	xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (QT17a-NA)
5 năm trước (2019)	Dâng	2,60	xã Nghi Yên, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An (QT7-NA)	1,54	xã Phượng Điền, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh (QT1a-HK)
10 năm trước (2014)	Dâng	0,05	xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh (QT2a-HT)	1,50	xã Hương Thủy, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh (QT2a-HK)



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 so với cùng kỳ năm trước



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 11 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.1.2. Chất lượng nước

2.1.2.1 Tầng chứa nước Holocen (qh)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Vùng mặn phân bố chủ yếu ở các huyện ven biển tỉnh Nghệ An. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số chỉ tiêu vượt như: Mangan vượt lớn nhất tại công trình QT1a-CC (xã Long Sơn, huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An); Chì vượt lớn nhất tại công trình QT5-HT (xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh); Asen vượt tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Xuân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An); Amôni lớn nhất tại công trình QT15a-NA (xã Hưng Xuân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An);

Theo kết quả phân tích quý I, II năm 2024 dự án Quan trắc tài nguyên môi trường nước dưới đất hàm lượng Ecoli vượt GTGH tại công trình QT5a-HĐ (xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An); hàm lượng Coliform vượt GTGH tại công trình QT1a-HĐ (xã Quang Phong, huyện Thái Hòa, tỉnh Nghệ An).

2.1.2.2 Tầng chứa nước Pleistocen (qp)

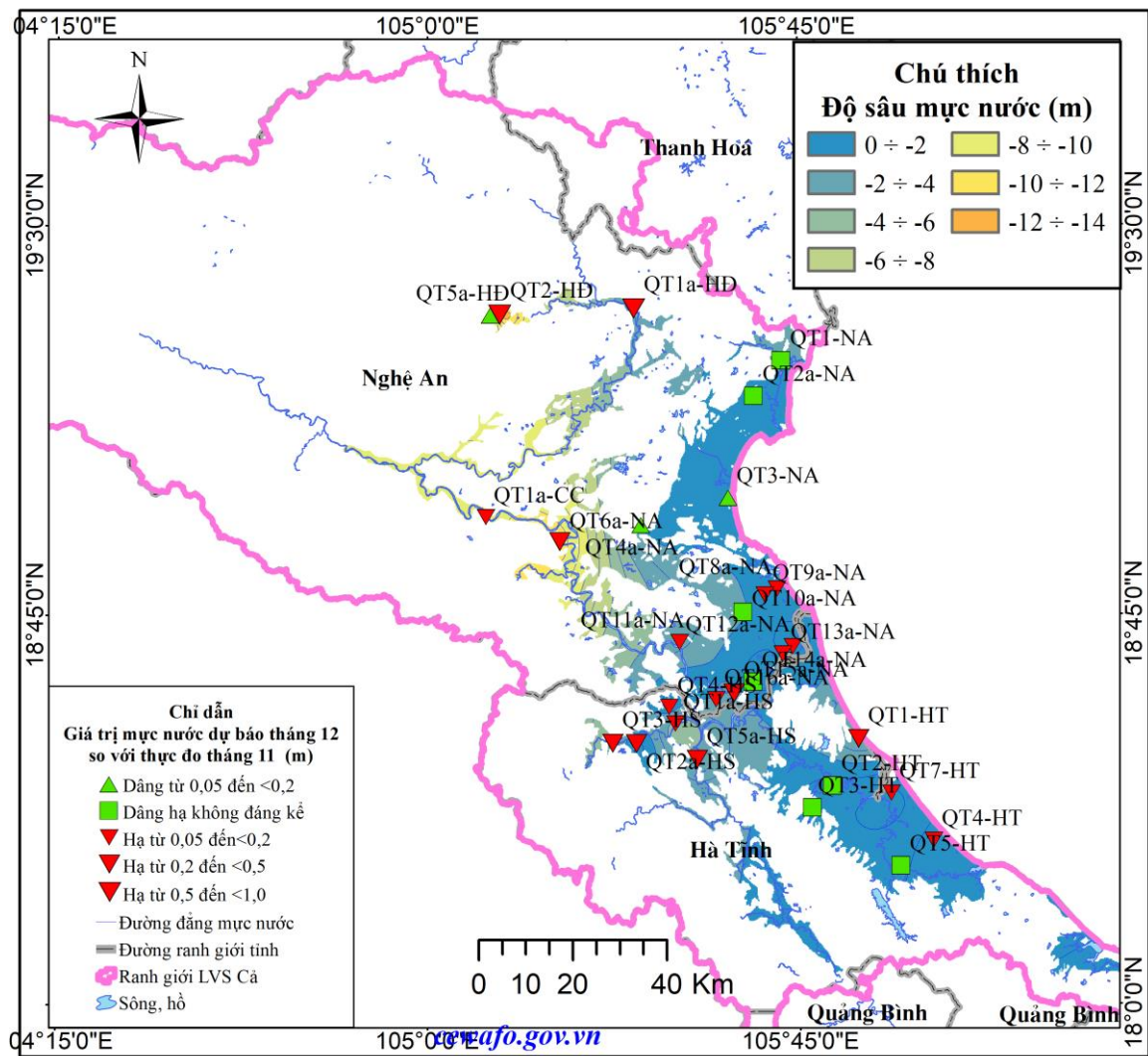
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa khô năm 2024 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy nước trong tầng thuộc loại nước nhạt đến mặn. Vùng lợ và mặn phân bố chủ yếu ở các huyện ven biển tỉnh Nghệ An. Hầu hết các chỉ tiêu nằm trong giá trị giới hạn (GTGH), tuy nhiên một số chỉ tiêu vượt như: Mangan vượt lớn nhất tại công trình QT5a-HT (xã Cẩm Thành, huyện Cẩm Xuyên); Chì vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HK (xã Phượng Điền, huyện Hương Khê); Asen vượt lớn nhất tại công trình QT7a-HT (xã Thạch Đình, huyện Thạch Hà); Amôni (lớn nhất tại công trình QT14b-NA (xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An).

Theo kết quả phân tích quý I, II năm 2024 dự án Quan trắc tài nguyên môi trường nước dưới đất hàm lượng Ecoli vượt GTGH tại công trình QT1a-HK (xã Phượng Điền, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh); hàm lượng Coliform vượt GTGH tại hai công trình QT17a-NA (xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An) và QT18a-NA (xã Đại Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An).

2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.1 Tầng chứa nước Holocen (qh)

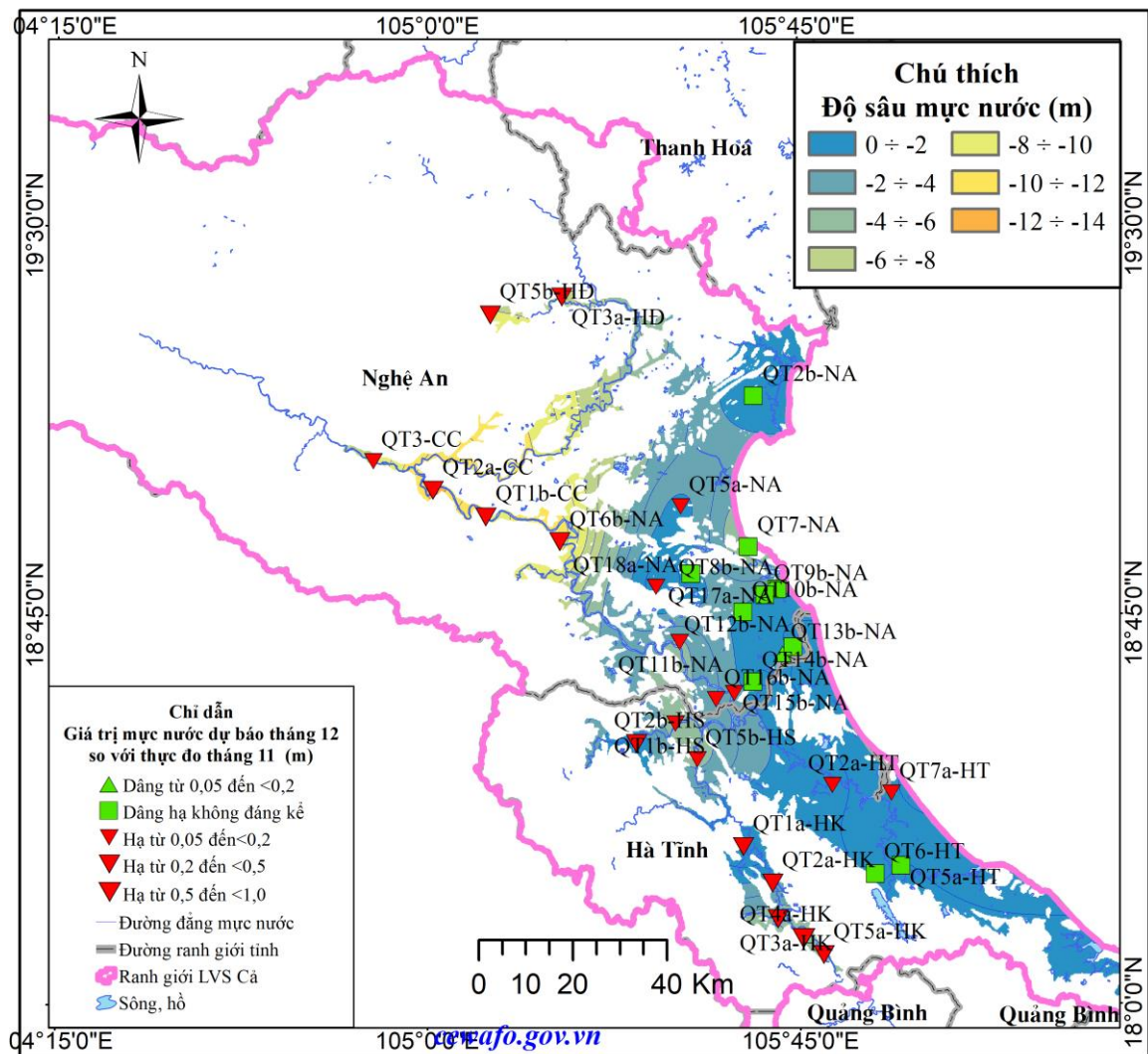
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 12 so với mực nước thực đo tháng 11 có xu thế hạ, có 19/29 công trình mực nước hạ, 7/29 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 3/29 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở huyện Thái Hòa, huyện Quỳnh Hợp - tỉnh Nghệ An và mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở huyện Diễn Châu, huyện Yên Thành, huyện Quỳnh Hợp - tỉnh Nghệ An .



Hình 7. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng qp

2.2.2. Tầng chứa nước Pleistocen (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 12 so với mực nước thực đo tháng 11 có xu thế hạ, có 21/32 công trình mực nước hạ, 10/32 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 1/32 công trình mực nước dâng. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m tập trung ở huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh và mực nước dâng từ 0,05 đến 0,2m tập trung ở TP.Vinh, tỉnh Nghệ An.



Hình 8. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tầng q_p

2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Cả thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Cả chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Nhìn chung chất lượng nước trong các tầng chứa nước thuộc lưu vực sông Cả đều tốt. Tuy nhiên tại một số công trình có độ mặn, hàm lượng Mangan, Chì, Asen và Amôni vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, đề nghị các cơ quan đưa ra cảnh báo cho người dân và tiếp tục theo dõi thêm.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diy) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện